

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.146.889.751.823	1.169.902.025.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.519.913.760	189.739.529.066
1. Tiền	111	V.01	17.519.913.760	159.739.529.066
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	0	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.957.234.607	34.072.434.607
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.826.951.600	36.826.951.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(2.869.716.993)	(2.754.516.993)
III. Các khoản phải thu	130		433.049.818.851	447.556.103.740
1. Phải thu khách hàng	131		319.141.403.907	189.497.867.429
2. Trả trước cho người bán	132		59.278.091.029	232.509.792.028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	58.808.393.548	28.823.695.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.178.069.633)	(3.275.250.900)
IV. Hàng tồn kho	140		555.114.437.592	422.965.771.692
1. Hàng tồn kho	141	V.04	555.114.437.592	422.965.771.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107.248.347.013	75.568.186.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.998.664.302	12.141.040.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.301.848.701	18.487.332.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	12.320.000	12.320.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		62.935.514.010	44.927.492.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.027.867.694.633	1.357.444.021.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		826.943.327.689	1.151.043.735.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	214.330.270.710	212.402.207.891
- Nguyên giá	222		510.701.061.518	493.914.410.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296.370.790.808)	(281.512.203.001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		406.394.000	406.394.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(406.394.000)	(406.394.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	612.613.056.979	938.641.527.573
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.778.000.000	71.083.320.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.598.000.000	4.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	58.180.000.000	66.485.320.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Lợi thế thương mại	260		36.196.583.627	33.930.299.347
V. Tài sản dài hạn khác	270		101.949.783.317	101.386.666.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	101.774.583.317	97.771.901.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	0	3.439.565.682
3. Tài sản dài hạn khác	288		175.200.000	175.200.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		2.174.757.446.456	2.527.346.046.794

Nguồn vốn	Mã số		1.698.427.422.426	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.698.427.422.426	1.975.860.039.759
I. Nợ ngắn hạn	310		1.253.314.661.030	1.348.875.655.360
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	479.382.491.525	720.999.662.775
2. Phải trả người bán	312		336.196.282.808	272.833.398.053
3. Người mua trả tiền trước	313		132.036.590.504	70.032.888.292
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	23.461.499.975	30.308.050.706
5. Phải trả người lao động	315		70.231.801.753	44.597.169.952
6. Chi phí phải trả	316	V.17	101.869.184.390	136.216.937.076
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	101.972.473.526	68.267.987.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.164.336.549	5.619.561.199
II. Nợ dài hạn	330		445.112.761.396	626.984.384.399
1. Phải trả dài hạn người bán	331		7.000.000.000	10.000.000.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		23.940.820.243	61.807.820.243
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	410.775.044.073	489.174.431.216
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.385.295.905	3.288.809.299
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	62.694.314.284
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		11.601.175	19.009.357
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		363.654.767.441	381.156.708.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	363.654.767.441	381.156.708.027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(497.588.292)	(497.588.292)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		42.249.564.878	33.133.205.590
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.678.653.636	5.954.496.430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.846.950.679	57.189.407.759
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		112.675.256.589	170.329.299.008
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		2.174.757.446.456	2.527.346.046.794

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 05 tháng 11 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị

Đình Quang Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

T T	DIỄN GIẢI	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	289.271.908.652	454.525.575.420	835.535.757.717	1.227.370.302.144
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	3		44.227.954		138.254.318	1.108.676.672
	- Chiết khấu thương mại	4		0		0	
	- Giảm giá hàng bán	5		44.227.954		138.254.318	1.108.676.672
	- Hàng bán bị trả lại	6		0		0	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		289.227.680.698	454.525.575.420	835.397.503.399	1.226.261.625.472
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	233.499.733.999	391.384.641.574	689.687.645.866	1.084.371.603.595
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		55.727.946.699	63.140.933.846	145.709.857.533	141.890.021.877
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	136.297.068	8.247.952.179	16.252.846.574	10.738.761.827
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	17.060.848.254	14.140.271.112	63.883.627.384	29.010.136.316
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		17.060.848.254	14.049.384.434	63.768.427.384	28.688.918.131
8	Chi phí bán hàng	24		261.279.407		400.410.050	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.220.397.909	27.812.023.341	82.552.481.551	64.475.654.247
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.321.718.197	29.436.591.572	15.126.185.122	59.142.993.141
11	Thu nhập khác	31		516.990.264	1.610.628.587	33.847.648.498	4.196.606.601
12	Chi phí khác	32		571.218.595	571.821.607	25.315.690.710	3.060.955.752
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-54.228.331	1.038.806.980	8.531.957.788	1.135.650.849
14	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết			0		0	
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9.267.489.866	30.475.398.552	23.658.142.910	60.278.643.990
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	186.306.946	1.257.229.907	222.688.592	4.646.828.772
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	320.757.472	0	(1.895.011.278)
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		9.081.182.920	28.897.411.173	23.435.454.318	57.526.826.496
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.791.472.661	2.985.414.928	7.346.681.012	10.408.175.688
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			6.289.710.259	25.911.996.245	16.088.773.306	47.118.650.808
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			699	2.879	1.788	5.235

Sơn La, ngày 05 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đình Quang Tuấn

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		773.883.132.381	1.006.568.202.205
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(625.843.774.995)	(855.150.052.321)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(118.069.523.615)	(129.731.123.883)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(103.963.145.629)	(28.438.721.669)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(524.863.846)	(612.144.026)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.258.367.444	180.544.370.224
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.071.124.134)	(200.452.924.108)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(73.330.932.394)	(27.272.393.578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(179.453.796.159)	(303.424.838.770)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		35.511.049.994	2.636.259.758
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		0	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(7.700.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.000.000.000	1.460.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.435.052.977	10.738.761.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(122.507.693.188)	(296.289.817.185)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			2.548.616.540
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		591.491.531.334	583.047.992.365
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(567.872.521.058)	(224.455.014.925)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(2.867.462.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.619.010.276	358.274.131.620
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(172.219.615.306)	34.711.920.857
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		189.739.529.066	88.065.562.605
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17.519.913.760	122.777.483.462

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2011
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đình Quang Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ 10 ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 14 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 14 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H.Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	76,00%	76,00%	Sản xuất điện
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (1) (chuyên đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
5. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Sản xuất điện
6. Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
7. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
8. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
9. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
10. Công ty CP Thủy điện Sập Việt (2)	Huyện Yên Châu, Sơn La	46,80%	90,00%	Sản xuất điện
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (3)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	0,00%	97,00%	Sản xuất điện
12. Công ty Cổ phần	Xã Nậm Păm, Mường	51,38%	51,38%	Xây lắp, SX công nghiệp

Sông Đà 8	La, tỉnh Sơn La			
13. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà (4)	Xã Thanh Châu - Phủ Lý - Hà Nam	27,38%	53,30%	Xây lắp, SX công nghiệp
14. Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 (5)	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	45,85%	89,23%	Xây lắp, SX công nghiệp

- (1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706.
- (2) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 704
- (3) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705
- (4) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8
- (5) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702 và Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà): 02 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 01 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	18,79%	45,98%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty mẹ..
2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 704.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 702.
4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty TNHH Sông Đà 701.
5. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705.
6. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707.
7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn.
8. Báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706.
9. Báo cáo tài chính cho kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09.
10. Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7.
11. Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2011 của Công ty CP Sông Đà 8.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà

đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	11.416.996.745	19.462.891.929
Tiền gửi ngân hàng	6.102.917.015	103.314.591.533
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
Cộng	17.519.913.760	152.777.483.462

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011	30/09/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP CKLM Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	161.666	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	26.100	14.500	458.773.487	458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Công ty CP PV Inconess	2.500.000	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 5.05 (*)	8.000	8.000	489.600.000	489.600.000
Công ty CP XL Hoàng Liên			400.000.000	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			(2.869.716.993)	(2.754.516.993)
Cộng			33.957.234.607	34.072.434.607

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng	Giá trị theo	Giá trị theo	Dự phòng
	chứng khoán	số kế toán	giá thị trường	giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 5.05 (*)	8.000	489.600.000	124.000.000	(365.600.000)
Cộng		9.169.399.493	6.299.682.500	-2.869.716.993

3. Các khoản phải thu khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	5.584.723.497	4.941.723.497
Trần Thị Tuyết (tiền chuyển nhượng CP)	7.810.000.000	7.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng CP)	18.960.000.000	
Công ty Bảo hiểm Ngân hàng đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	6.187.200.000
Ban điều hành dự án TĐ Tuyên Quang	429.005.369	
Ban điều hành Quốc lộ 18 (tiền KL)	2.353.302.196	
Phải thu về lãi cho vay		450.618.381
Phải thu cổ tức được chia	416.498.000	368.550.000
Công ty CP Sông Đà 6.04	4.700.000.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	1.975.573.362	
Công ty CP Sông Đà 2		991.328.313
Công ty khai thác VLXD Sông Đà	2.000.000.000	
Ban điều hành DA Quốc Lộ 18	2.353.302.196	2.353.302.196
Phải thu khác	12.225.988.928	5.720.972.796
Cộng	58.808.393.548	28.823.695.183

4 . Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.541.574.888	33.638.695.455
Công cụ, dụng cụ	2.206.658.548	2.363.720.296
Chi phí SXKD dở dang (*)	465.747.545.625	365.490.050.245
Thành phẩm	19.684.358.879	10.565.408.494
Hàng hóa	-	6.943.283.047
Hàng gửi đi bán	14.934.299.652	3.964.614.155
Cộng giá gốc hàng tồn kho	555.114.437.592	422.965.771.692
5 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	12.320.000	12.320.000
Cộng	12.320.000	12.320.000
6 . Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/11
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.893.845	2.405.799
Tạm ứng	62.770.620.165	44.866.087.123
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.000.000	59.000.000
Cộng	62.935.514.010	44.927.492.922

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	14.180.722.201	354.522.953.814	121.230.830.172	3.979.904.705	493.914.410.892
Tăng trong năm	171.949.170	37.785.574.687	20.262.211.023	694.080.545	58.913.815.425
- Mua sắm	171.949.170	23.856.105.208	20.262.211.023	694.080.545	44.984.345.946
- Tăng khác		13.929.469.479			13.929.469.479
Giảm trong năm	637.260.000	35.813.476.600	4.962.701.624	713.726.575	42.127.164.799
- Thanh lý, nhượng bán	637.260.000	35.626.103.145	1.868.019.628	193.935.916	38.325.318.689
- Giảm khác	-	187.373.455	3.094.681.996	519.790.659	3.801.846.110
Số cuối năm	13.715.411.371	356.495.051.901	136.530.339.571	3.960.258.675	510.701.061.518
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	6.150.429.817	210.153.719.474	63.303.869.144	1.904.184.566	281.512.203.001
Tăng trong năm	324.990.757	20.207.770.744	7.257.336.018	363.020.559	28.153.118.078
- Trích khấu hao TSCĐ	324.990.757	20.207.770.744	7.257.336.018	363.020.559	28.153.118.078
Giảm trong năm	637.260.000	20.990.146.779	2.678.016.623	320.342.901	24.625.766.303
- Thanh lý, nhượng bán	637.260.000	20.956.455.746	1.840.035.838	146.185.916	23.579.937.500
- Giảm khác		33.691.033	837.980.785	174.156.985	1.045.828.803
Số cuối năm	5.838.160.574	209.371.343.439	67.883.188.539	1.946.862.224	285.039.554.776
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.030.292.384	144.369.234.340	57.926.961.028	2.075.720.139	212.402.207.891
Số cuối năm	7.877.250.797	147.123.708.462	68.647.151.032	2.013.396.451	225.661.506.742

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	610.699.672.120	921.099.801.445
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.110.424.471
Tầng 7 - Tòa nhà HH4	17.064.463.195	
Thủy điện Yantansien	314.648.519.162	200.114.116.935
Thủy điện Nậm He	134.528.523.038	75.596.529.252
Thủy điện Tiên Thành	52.198.484.766	49.490.673.042
Dự án TTTM& dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh	9.410.729.852	3.057.562.542
Thủy điện Sập Việt	40.628.964.108	23.450.138.742
Thủy điện Nậm Thi	7.708.984.027	6.923.806.653
Dự án thủy điện Nậm Si Lường 3	763.041.821	
Dự án thủy điện Nậm Si Lường 4	1.019.844.085	
Dự án TT9, TT10 Từ Liêm Hà Nội		235.300.426.090
Dự án nhà ở CBCNV Viện Bông		89.140.101.360
Dự án CT2C Từ Liêm Hà Nội		22.883.763.897
Dự án nhà ở CBCNV Viện 103		13.567.790.519
Dự án Nhà ở CT2A,CT2B Từ Liêm Hà Nội		22.932.040.229
Dự án TT4 Phùng Khoang Từ Liêm Hà Nội		147.564.059.128
Văn phòng làm việc tòa nhà hỗn hợp CT4 của công ty tại Hà đông SĐ8	10.117.187.516	8.133.282.416
Các công trình khác	5.447.480.848	5.792.626.938
Mua sắm tài sản	809.249.008	15.184.439.777
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.104.135.851	2.357.286.351
Cộng	612.613.056.979	938.641.527.573

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/09/2011	01/01/2011	30/09/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	459.800	459.800	4.598.000.000	4.598.000.000
Cộng			4.598.000.000	4.598.000.000
10 . Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011	30/09/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2			-	
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	2.650.000	2.650.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc		500.000	11.200.000.000	14.800.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng		1.680.000		5.460.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Tây Bắc		44.000	440.000.000	440.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà		20.000	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7 (phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư)	114.000	38.532	1.140.000.000	385.320.000
Cộng			58.180.000.000	66.485.320.000
11 . Chi phí trả trước dài hạn			30/09/2011	01/01/2011
			VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng			9.778.375.075	5.908.317.770
Giá trị thương hiệu Sông Đà			405.437.894	2.062.712.800
Chi phí sửa chữa lớn tài sản			433.094.921	259.730.750
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi			3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (*)			83.696.207.573	83.696.207.573
Chi phí thăm dò mỏ đá với T14 T Thủy - T Liềm - Hà Nam			627.272.727	527.272.727
Chi phí trả trước dài hạn khác			2.934.195.127	1.417.659.383
Cộng			101.774.583.317	97.771.901.003

(*) Lợi thế lô đất 5.576 m2 tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn, đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây

dựng TTTM Dịch vụ và Nhà ở Cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định lại theo giá thị trường.

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế TNDN tạm nộp đối với hoạt động thu tiền bán bất động sản		1.253.886.286
Cộng	-	3.439.565.682
13 . Tài sản dài hạn khác	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	175.200.000	175.200.000
Cộng	175.200.000	175.200.000

14 . Lợi thế thương mại	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Phân bổ VND	30/09/2011 VND
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8	16.470.299.347		1.733.715.721	14.736.583.626
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP ĐT XD Thủy điện	17.460.000.000	4.000.000.000		21.460.000.000
Cộng	33.930.299.347	4.000.000.000	1.733.715.721	36.196.583.626

15 . Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng (*)	481.669.436.392	684.356.502.927
Vay cá nhân	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	19.061.369.400	36.643.159.848
Cộng	500.730.805.792	720.999.662.775

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 10/0000551	Ngân hàng ĐT và Phát triển	1,5 %/tháng	9 tháng	126.282.969.426	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2011/SD7-TĐSL	NH TMCP Công thương VN	1,54%/tháng	9 tháng	107.569.410.049	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 02-2011/SD7-TĐNC	NH TMCP Công thương VN	1,54%/tháng	9 tháng	58.930.781.736	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 03-2011/SD7-TĐLC	NH TMCP Công thương VN	1,54%/tháng	9 tháng	23.639.096.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 04-2011/SD7-TĐBC	NH TMCP Công thương VN	1,54%/tháng	12 tháng	1.000.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH TMCP An Bình-CN Sơn La	1,71%/tháng	6 tháng	50.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01/2010/HĐ	NH ĐTPT tỉnh Lai Châu	1,8%/tháng	11 tháng	1.671.654.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ	NH ĐTPT Sơn La	1,75%/năm	7 tháng	46.056.124.200	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	0,3%/tháng	6 tháng	14.800.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay theo món	BIDV Hà Tây	1,63%/tháng	6 tháng	11.685.093.413	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay theo món	BIDV Tuyên Quang	1,83%/tháng	6 tháng	26.601.469.720	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	1,36%/tháng	6 tháng	700.000.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	1,75%/tháng	6 tháng	322.347.426	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng vay theo món	Viettinbank Hà Nam	1,75%/tháng	6 tháng	1.090.678.752	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				470.349.624.722	

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	16.335.466.279	17.729.757.599
Thuế TNDN	3.932.399.048	11.155.467.518
Thuế thu nhập cá nhân	1.593.990.449	897.164.751
Thuế tài nguyên	1.429.534.321	445.884.908
Thuế nhà đất	52.556.812	-
Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	1.082.929
Các khoản phí, lệ phí	117.553.066	78.693.001
Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	23.461.499.975	30.308.050.706

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	159.228.343.178	54.761.427.093
Phí thầu phụ trích trước	-	2.866.789.701
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	840.945.799	152.242.532
Chi phí lãi vay trích trước	6.013.993.985	1.251.048.947
Chi phí trích trước dự án TT9-TT10	-	69.000.057.538
Chi phí vật tư tạm nhập	32.317.935.055	3.696.028.702
Chi phí phải trả khác	47.333.913.029	4.489.342.563
Cộng	245.735.131.046	136.216.937.076

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.778.223.917	3.549.729.198
Bảo hiểm xã hội	13.197.960.031	7.281.161.189
Bảo hiểm y tế	1.390.856.913	310.740.788
Bảo hiểm thất nghiệp	611.033.606	171.800.826
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	247.447.000	24.500.000
Cổ tức phải trả	21.858.593.522	996.804.615
Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà	436.631.964	4.156.206.631
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Vật tư tạm nhập	25.561.627.161	25.399.846.358
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	4.537.492.828	-
Chi phí bồi thường đất Hà Nam	3.464.301.410	3.722.165.624
Các khoản phải trả phải nộp khác	48.789.125.417	19.615.032.078
Cộng	125.913.293.769	68.267.987.307

19 . Phải trả dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	23.875.820.243	61.717.820.243
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	65.000.000	90.000.000
Cộng	23.940.820.243	61.807.820.243

20 . Vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	410.775.044.073	489.174.431.216
Cộng	410.775.044.073	489.174.431.216

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Nguyên	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	15.825.250.000	0	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	11.625.000.000	1.125.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	350.000.000	0	Đảm bảo bằng tài sản
Vietcombank	Thả nổi có điều chỉnh	24 tháng	476.000.000	0	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	11.362.520.000	570.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
SacomBank	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	5.889.650.000	270.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
SacomBank	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2.328.400.000	0	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	600.000.000	600.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Tập đoàn Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.652.866.803	652.866.803	-
BIDV Tuyên Quang	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.000.000.000	375.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	5.540.000.000	5.540.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Vietinbank Hà Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	410.000.000	0	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Điện Biên	Thả nổi có điều chỉnh	132 tháng	132.908.098.769	0	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	214.727.698.704	0	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	7.212.426.600	0	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			419.907.910.876	9.132.866.803	

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(497.588.292)	33.133.205.590	5.954.496.430	57.189.407.759	381.156.708.027
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	9.611.169.969	3.800.231.705	16.088.773.306	29.500.174.980
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	16.088.773.306	16.088.773.306
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	9.611.169.969	3.800.231.705	-	13.411.401.674
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	494.810.681	76.074.499	46.431.230.386	47.002.115.566
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	46.431.230.386	46.431.230.386
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	494.810.681	76.074.499	-	570.885.180
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(497.588.292)	42.249.564.878	9.678.653.636	26.846.950.679	363.654.767.441

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền		-

d. Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	480.987.763.153	551.451.910.345
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	224.188.671.258	448.277.942.468
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	130.359.323.306	227.640.449.331
Cộng	835.535.757.717	1.227.370.302.144

23 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	138.254.318	957.655.095
Hàng bán bị trả lại		151.021.577
Cộng	138.254.318	1.108.676.672

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	480.849.508.835	550.343.233.673
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	224.188.671.258	448.277.942.468
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	130.359.323.306	227.640.449.331
Cộng	835.397.503.399	1.226.261.625.472
25 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	406.824.786.369	470.982.855.310
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	184.479.674.972	418.016.799.485
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	98.383.184.525	195.371.948.800
Cộng	689.687.645.866	1.084.371.603.595
26 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.280.319.571	10.120.303.709
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2.345.384.000	365.393.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.627.143.003	252.581.018
Cộng	16.252.846.574	10.738.277.727
27 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	63.768.427.384	28.779.804.809
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		105.640.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	115.200.000	271.891.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(147.199.493)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	63.883.627.384	29.010.136.316
30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	222.688.592	4.646.828.772
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		(1.895.011.278)
		-
Cộng	-	(1.895.011.278)

32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.435.454.318	47.118.650.808
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.088.773.306	47.118.650.808
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	8.999.783
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		217
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.788	5.235

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LCTT HỢP NHẤT

31 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Kinh doanh BDS	KD khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	480.849.508.835	224.188.671.258	-	146.612.169.880	851.650.349.973
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	79.495.346.167	24.760.319.429		41.368.652.744	145.624.318.341
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.259.220.218	6.173.972.143	-	6.905.193.406	16.338.385.766
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					
6. Tài sản bộ phận				49.032.368.182	49.032.368.182
7. Các tài sản liên quan đến các khoản đầu tư					1.855.609.026.570
8. Tài sản không phân bổ					270.116.051.704
Tổng Tài sản					2.174.757.446.456
9. Nợ phải trả bộ phận	733.934.908.279	329.257.022.184		103.910.804.624	1.195.850.485.522
10. Nợ phải trả không phân bổ					502.576.936.904
Tổng Nợ phải trả					1.698.427.422.426

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2011
Tổng Giám đốc

Đình Quang Tuấn

Phạm Minh Thuận